

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Danh mục, Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Định

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018 của Chính phủ quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 3838/QĐ-UBND ngày 23/10/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt đề cương, nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện “Điều tra, lập danh mục, bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Định”;

Căn cứ Quyết định số 5411/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Bình Định về việc điều chỉnh thời gian thực hiện Dự án “Điều tra, lập danh mục, bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Định”;

Theo Văn bản số 2895/TNN-NDĐ ngày 28/12/2020 của Cục Quản lý Tài nguyên nước về việc góp ý kiến về việc khoanh định vùng hạn chế, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 366/TTr- STNMT ngày 18/5/2021.

11/11

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục, Bản đồ vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và Danh mục, Bản đồ khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn các huyện: Phù Mỹ, Phù Cát, Tuy Phước; thị xã Hoài Nhơn, thị xã An Nhơn, thành phố Quy Nhơn và các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

1. Danh mục, Bản đồ vùng hạn chế khai thác nước dưới đất có diện tích $664,65 \text{ km}^2/2.434,45 \text{ km}^2$ thuộc 74/104 xã, phường, thị trấn của vùng thực hiện dự án.

(Chi tiết như Phụ lục I và bản đồ kèm theo)

2. Danh mục, Bản đồ khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất có diện tích $1.299,50 \text{ km}^2/2.434,45 \text{ km}^2$ thuộc 103/104 xã, phường, thị trấn của vùng thực hiện dự án.

(Chi tiết như Phụ lục II và bản đồ kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Tổ chức công bố Danh mục, Bản đồ vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và Danh mục, Bản đồ khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất; đồng thời hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan liên quan tổ chức triển khai thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất và việc đăng ký khai thác nước dưới đất theo quy định.

- Căn cứ Danh mục, Bản đồ các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất được phê duyệt, tổ chức thống kê, cập nhật, bổ sung thông tin, số liệu và lập danh sách các công trình khai thác nước dưới đất hiện có thuộc các vùng hạn chế đã được công bố; lập phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định của Nghị định 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018 của Chính phủ.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan đề xuất UBND tỉnh ban hành quy định mực nước hạ thấp trong khai thác nước dưới đất và việc đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh (theo quy định tại Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/05/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

- Hàng năm, tổng hợp số liệu báo cáo kết quả đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh. Định kỳ 05 năm (hoặc trong những trường hợp cần thiết) chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan rà soát, đề xuất UBND tỉnh điều chỉnh vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất phù hợp với tình hình thực tế.

2. Giao các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh:

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thị xã, thành phố trong công tác tuyên truyền, phổ biến việc hạn chế khai thác nước dưới đất và đăng ký khai thác nước dưới đất theo quy định.

- Phối hợp quản lý, giám sát trong quá trình lập các quy hoạch, kế hoạch, đầu tư xây dựng, cho phép triển khai các dự án, đề án thuộc lĩnh vực ngành có hoạt động khai thác nước dưới đất phù hợp với quy định về việc hạn chế khai thác nước dưới đất.

3. Giao UBND các huyện, thị xã, thành phố:

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất; việc đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn theo quy định tại Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018 của Chính phủ và Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/05/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Tổ chức thực hiện việc đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất; đồng thời theo dõi, cập nhật số liệu đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn; giám sát các tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn theo quy định của Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018 của Chính phủ.

3. Hằng năm tổng hợp, gửi báo cáo kết quả việc tổ chức đăng ký khai thác nước dưới đất cho Sở Tài nguyên và Môi trường; thường xuyên thực hiện rà soát, đề xuất điều chỉnh bổ sung Danh mục các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất thuộc địa bàn quản lý cho phù hợp với tình hình thực tế, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- TTTHCB;
- Lưu: VT, K4, K6, K10, K14. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh



Phụ lục I

DANH MỤC VÙNG HẠN CHẾ

(Kèm theo Quyết định số **2219** QĐ-UBND ngày **03/ 6** /2021 của UBND tỉnh Bình Định)

1. DANH MỤC VÙNG HẠN CHẾ 1:

Các biện pháp hạn chế đối với Vùng hạn chế 1:

- Trong phạm vi vùng hạn chế 1: dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và thực hiện xử lý, trám lấp giếng theo quy định.

- Trong phạm vi khu vực liền kề vùng hạn chế 1, cách biên mặn 100m hoặc cách bãi chôn lấp rác thải tập trung, khu vực có nghĩa trang tập trung 1.000m thì không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới; dừng hoạt động khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định đối với công trình không có giấy phép.

+ Đối với công trình đang khai thác nước dưới đất để cấp nước sinh hoạt, cấp nước phục vụ phòng, chống thiên tai được cấp giấy phép nếu đủ điều kiện để được cấp giấy phép khai thác theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

+ Trường hợp công trình có giấy phép thì được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và chỉ gia hạn, điều chỉnh, cấp lại đối với công trình cấp nước sinh hoạt, cấp nước phục vụ phòng, chống thiên tai.

TT	Vùng hạn chế	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hành chính	TCN hạn chế	Chiều sâu phân bố (m)
A. Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) từ 1.500mg/l trở lên và khu vực liền kề					
A1. Khu vực nhiễm mặn					
I	Thành phố Quy Nhơn	31,13			
1	Khu vực nhiễm mặn phường Đồng Đa	3,75	Khu vực trung tâm và vùng phụ cận phường Đồng Đa	qh, qp	qh: 0÷15 qp: >15
2	Khu vực nhiễm mặn phường Hải Cảng	6,75	Khu vực trung tâm phường Hải Cảng	qh, qp	qh: 0÷14 qp: >14
3	Khu vực nhiễm mặn phường Nhơn Bình	7,56	Khu vực trung tâm và vùng phụ cận phường Nhơn Bình	qh, qp	qh: 0÷32,5 qp: 32,5÷73
4	Khu vực nhiễm mặn phường Thị Nại	1,38	Khu vực trung tâm và phía Bắc phường Thị Nại	qh, qp	qh: 0÷15 qp: >15
5	Khu vực nhiễm mặn xã Nhơn Hội	11,69	Khu vực phía Tây xã Nhơn Hội	qh	qh: 0÷60
II	Thị xã Hoài Nhơn	38,86			
1	Khu vực nhiễm mặn phường Hoài Hương	4,94	Khu phố Ca Công, Ca Công Nam, Thạnh Xuân Bắc, Thạnh Xuân Đông, Thạnh Xuân, Phú	qh, qp	qh: 0÷25 qp: 0÷30

Handwritten signature or mark.

TT	Vùng hạn chế	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hành chính	TCN hạn chế	Chiều sâu phân bố (m)
			An, Nhuận An phường Hoài Hương		
2	Khu vực nhiễm mặn phường Hoài Thanh	0,83	Một phần khu phố Lâm Trúc 2, Lâm Trúc 1 phường Hoài Thanh	qh, qp	qh: 0÷25 qp: 0÷30
3	Khu vực nhiễm mặn phường Hoài Xuân	1,42	Một phần khu phố Vĩnh Phụng 2, Vĩnh Phụng 1, Hòa Trung 2 phường Hoài Xuân	qh, qp	qh: 0÷20 qp: 0÷35
4	Khu vực nhiễm mặn phường Tam Quan	2,36	Khu phố 1,2,9 phường Tam Quan	qh, qp	qh: 0÷12 qp: 0÷18
5	Khu vực nhiễm mặn phường Tam Quan Bắc	6,40	Toàn phường Tam Quan Bắc trừ một phần khu phố Trường Xuân Tây, Trường Xuân Đông, Dĩnh Thạnh, Tân Thành 1	qh, qp	qh: 0÷25 qp: 0÷30
6	Khu vực nhiễm mặn phường Tam Quan Nam	6,73	Toàn phường Tam Quan Nam trừ một phần khu phố Tân Long 1,2, Trung Hóa	qh, qp	qh: 0÷25 qp: 0÷30
7	Khu vực nhiễm mặn xã Hoài Châu Bắc	1,24	Một phần khu vực thôn Chương Hòa, Gia An Đông xã Hoài Châu Bắc	qh, qp	qh: 0÷16 qp: 0÷18
8	Khu vực nhiễm mặn xã Hoài Hải	3,0	Toàn xã Hoài Hải trừ khu vực phía Nam thôn Kim Giao Thiện	qh, qp	qh: 0÷17 qp: 17÷23
9	Khu vực nhiễm mặn xã Hoài Mỹ	11,94	Thôn Mỹ Thọ, An Nghiệp, Công Lương, Lộ Diêu và một phần thôn Định Công, Khánh Trạch xã Hoài Mỹ	qh, qp	qh: 0÷20 qp: 20÷35
III	Huyện Phù Mỹ	64,74			
1	Khu vực nhiễm mặn xã Mỹ Đức	6,44	Thôn Phú Hòa, Phú Thứ, Tân Phú xã Mỹ Đức	qh, qp	qh: 0÷5 qp: 5÷40
2	Khu vực nhiễm mặn xã Mỹ Châu	2,36	Thôn Châu Trúc xã Mỹ Châu	qh, qp	qh: 0÷10 qp: 0÷23
3	Khu vực nhiễm mặn xã Mỹ Thắng	11,51	Thôn 11, 8 Đông, 9, 7 Nam xã Mỹ Thắng	qh, qp	qh: 0÷15 qp: 15÷30
4	Khu vực nhiễm mặn xã Mỹ Lợi	8,29	Thôn Chánh Khoan Đông, Chánh Khoan Nam, Chánh Khoan Tây, Mỹ Phú Bắc xã Mỹ Lợi	qh, qp	qh: 0÷3 qp: 0÷25
5	Khu vực nhiễm mặn xã Mỹ An	1,25	Khu vực ven biển các thôn Xuân Thạnh, Xuân Thạnh Nam xã Mỹ An	qh, qp	qh: 0÷5 qp: 0÷40
6	Khu vực nhiễm mặn xã Mỹ Thọ	3,82	Thôn Tân Thành, Tân Phụng 1, Tân Phụng 2, Chánh Trực 2 xã Mỹ Thọ	qh, qp	qh: 0÷15 qp: 0÷31
7	Khu vực nhiễm mặn xã Mỹ Thành	15,95	Khu vực ven biển và phía Tây các thôn Hưng Lạc, Vĩnh Lợi 1,2,3, Hưng Tân, Hòa Hội Bắc, Hòa Hội Nam xã Mỹ Thành	qh, qp	qh: 0÷25 qp: 0÷31
8	Khu vực nhiễm mặn xã Mỹ Chánh	11,17	Thôn Trung Xuân, An Hoan, An Xuyên 1,2,3, Thượng An, Công Trung xã Mỹ Chánh	qh, qp	qh: 0÷9 qp: 0÷19

TT	Vùng hạn chế	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hành chính	TCN hạn chế	Chiều sâu phân bố (m)
9	Khu vực nhiễm mặn xã Mỹ Cát	3,95	Thôn Trinh Long Khánh, An Mỹ xã Mỹ Cát	qh, qp	qh: 0÷18 qp: 0÷29
IV	Huyện Phù Cát	31,25			
1	Khu vực nhiễm mặn xã Cát Minh	10,35	Thôn Đức Phổ 1,2, Trung An xã Cát Minh	qh, qp	qh: 0÷9 qp: 0÷25
2	Khu vực nhiễm mặn xã Cát Khánh	7,27	Thôn Chánh Lợi, Ngãi An, An Quang Đông, An Quang Tây xã Cát Khánh	qh, qp	qh: 0÷28,5 qp: 0÷38
3	Khu vực nhiễm mặn xã Cát Thành	3,09	Khu vực ven biển thôn Chánh Thiện, Hóa Lạc, Chánh Hóa xã Cát Thành	qh, qp	qh: 0÷28,5 qp: 0÷37,5
4	Khu vực nhiễm mặn xã Cát Hải	3,99	Khu vực ven biển thôn Vĩnh Hội, Tân Thanh, Tân Thắng, Chánh Oai xã Cát Hải	qh, qp	qh: 0÷28,5 qp: 0÷37,5
5	Khu vực nhiễm mặn thị trấn Cát Tiến	2,26	Thôn Phú Hậu, Trung Lương, thị trấn Cát Tiến	qh	qh: 0÷32,3
6	Khu vực nhiễm mặn xã Cát Chánh	4,29	Thôn Chánh Hội, Chánh Hữu, Vân Triêm, Chánh Định, Phú Hậu xã Cát Chánh	qh	qh: 0÷30
V	Thị xã An Nhơn	2,58			
1	Khu vực nhiễm mặn xã Nhơn Hạnh	2,58	Thôn Bình An, Tịnh Bình, Lộc Thuận, Tịnh Hòa xã Nhơn Hạnh	n	n: >7
VI	Huyện Tuy Phước	67,68			
1	Khu vực nhiễm mặn xã Phước Thắng	10,46	- Thôn Lạc Điền, An Lợi, Đông Điền, Lương Bình xã Phước Thắng nhiễm mặn tầng chứa nước qh,qp - Thôn Thanh Quang, Khuôn Bình, Tư Cung xã Phước Thắng nhiễm mặn tầng chứa nước neogen	qh, qp, n	qh: 0÷30 qp: 0÷35 n: 26÷36
2	Khu vực nhiễm mặn xã Phước Hưng	1,99	Thôn Háo Lễ, Nho Lâm, Lương Lộc xã Phước Hưng	n	n: 26÷36
3	Khu vực nhiễm mặn xã Phước Quang	1,88	Thôn Luật Bình, An Hòa, Lương Quang, Quảng Điền xã Phước Quang	n	n: 5÷32
4	Khu vực nhiễm mặn xã Phước Hòa	16,29	- Thôn Tân Giảng, Kim Đông, Huỳnh Giản Bắc, Huỳnh Giản Nam, Kim Tây xã Phước Hòa nhiễm mặn tầng chứa nước qh,qp - Thôn Kim Xuyên, Hữu Thành, Bình Lâm, Tân Mỹ xã Phước Hòa nhiễm mặn tầng chứa nước neogen	qh, qp, n	qh: 0÷30,4 qp: 30,4÷56,5 n: >4
5	Khu vực nhiễm mặn xã Phước Sơn	16,70	- Thôn Dương Thiện, Lộc Thượng, Vĩnh Quang 1,2, Lộc Trung xã Phước Sơn nhiễm mặn tầng chứa nước qh,qp - Thôn Mỹ Cang, Mỹ Trung, Xuân Phương nhiễm mặn tầng chứa nước neogen	qh, qp, n	qh: 0÷30,4 qp: 30,4÷56,5 n: >4

TT	Vùng hạn chế	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hành chính	TCN hạn chế	Chiều sâu phân bố (m)
6	Khu vực nhiễm mặn xã Phước Hiệp	4	Thôn Tú Thủy, Tân Lễ, Lục Lễ, Xuân Mỹ xã Phước Hiệp	n	n: 8÷32
7	Khu vực nhiễm mặn xã Phước Thuận	16,36	Thôn Lộc Hạ, Nhân Ân, Diêm Vân, Quảng Vân, Phở Trạch, Bình Thái xã Phước Thuận	qh, qp	qh: 0÷30,4 qp: 30,4÷56,5
A2. Khu vực liên kề biên mặn					
I	TP. Quy Nhơn	2,55			
1	Khu vực liên kề biên mặn phường Đống Đa	0,15	Khu vực phía Nam phường Đống Đa	qh, qp	qh: 0÷15 qp: >15
2	Khu vực liên kề biên mặn phường Hải Cảng	0,43	Khu vực phía Nam phường Hải Cảng	qh, qp	qh: 0÷14 qp: >14
3	Khu vực liên kề biên mặn phường Nhơn Bình	0,69	Khu vực trung tâm phường Nhơn Bình	qh, qp	qh: 0÷32,5 qp: 32,5÷73
4	Khu vực liên kề biên mặn phường Thị Nại	0,16	Khu vực trung tâm phường Thị Nại	qh, qp	qh: 0÷15 qp: >15
5	Khu vực liên kề biên mặn xã Nhơn Hội	1,12	Khu vực phía Tây các thôn Nhơn Phước, Hội Tân, Hội Thành xã Nhơn Hội	qh	qh: 0÷60
II	Thị xã Hoài Nhơn	4,38			
1	Khu vực liên kề biên mặn phường Hoài Hương	0,53	Khu phố Ca Công, Ca Công Nam, Nhuận An, Nhuận An Đông, Phú An phường Hoài Hương	qh, qp	qh: 0÷25 qp: 0÷30
2	Khu vực liên kề biên mặn phường Hoài Thanh	0,17	Một phần khu phố Lâm Trúc 2, Lâm Trúc 1 phường Hoài Thanh	qh, qp	qh: 0÷25 qp: 0÷30
3	Khu vực liên kề biên mặn phường Hoài Xuân	0,49	Khu phố Vĩnh Phụng 1,2, Hòa Trung 2 phường Hoài Xuân	qh, qp	qh: 0÷20 qp: 0÷35
4	Khu vực liên kề biên mặn phường Tam Quan	0,29	Khu phố 1,2,9 phường Tam Quan	qh, qp	qh: 0÷12 qp: 0÷18
5	Khu vực liên kề biên mặn phường Tam Quan Bắc	0,45	Một phần khu phố Dĩnh Thạnh, Tân Thành 1, Trường Xuân Tây, Trường Xuân Đông phường Tam Quan Bắc	qh, qp	qh: 0÷25 qp: 0÷30
6	Khu vực liên kề biên mặn phường Tam Quan Nam	0,40	Khu phố Trung Hóa, Tân Long 1,2 phường Tam Quan Nam	qh, qp	qh: 0÷25 qp: 0÷30
7	Khu vực liên kề biên mặn xã Hoài Châu Bắc	0,40	Khu vực Chương Hòa, Gia An Đông xã Hoài Châu Bắc	qh, qp	qh: 0÷16 qp: 0÷18
8	Khu vực liên kề biên mặn xã Hoài Hải	0,31	Thôn Kim Giao Thiện xã Hoài Hải	qh, qp	qh: 0÷17 qp: 17÷23
9	Khu vực liên kề biên mặn xã Hoài Mỹ	1,34	Thôn Định Công, Khánh Trạch, An Nghiệp, Phú Xuân, Lộ Diêu xã Hoài Mỹ	qh, qp	qh: 0÷20 qp: 20÷35
III	Huyện Phù Mỹ	9,45			
1	Khu vực liên kề biên mặn xã Mỹ Đức	1,21	Một phần thôn Phú Hòa, Phú Thứ, Tân Phú xã Mỹ Đức	qh, qp	qh: 0÷5 qp: 5÷40
2	Khu vực liên kề biên mặn xã Mỹ Châu	0,16	Thôn Châu Trúc xã Mỹ Châu	qh, qp	qh: 0÷10 qp: 0÷23
3	Khu vực liên kề biên mặn xã Mỹ Thắng	1,59	Khu vực phía Tây ven đầm Trà Ổ và khu vực phía Đông xã Mỹ Thắng	qh, qp	qh: 0÷15 qp: 15÷30

TT	Vùng hạn chế	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hành chính	TCN hạn chế	Chiều sâu phân bố (m)
4	Khu vực liền kề biên mặn xã Mỹ Lợi	0,66	Một phần các thôn Chánh Khoan Đông, Chánh Khoan Tây, Mỹ Phú Bắc xã Mỹ Lợi	qh, qp	qh: 0÷3 qp: 0÷25
5	Khu vực liền kề biên mặn xã Mỹ An	0,68	Khu vực phía Đông các thôn Xuân Thạnh, Xuân Thạnh Nam xã Mỹ An	qh, qp	qh: 0÷5 qp: 0÷40
6	Khu vực liền kề biên mặn xã Mỹ Thọ	1,37	Thôn Tân Thành, Tân Phụng 1, Tân Phụng 2, Chánh Trực 2 xã Mỹ Thọ	qh, qp	qh: 0÷15 qp: 0÷31
7	Khu vực liền kề biên mặn xã Mỹ Thành	2,86	Khu vực phía Tây ven đầm Đề Gi và khu vực phía Đông xã Mỹ Thành	qh, qp	qh: 0÷25 qp: 0÷31
8	Khu vực liền kề biên mặn xã Mỹ Chánh	0,81	Thôn Chánh Thiện, Hiệp An, Trung Xuân, An Xuyên 1,2,3; Thượng An, An Hoan, Công Trung xã Mỹ Chánh	qh, qp	qh: 0÷9 qp: 0÷19
9	Khu vực liền kề biên mặn xã Mỹ Cát	0,11	Một phần thôn Trinh Long Khánh xã Mỹ Cát	qh, qp	qh: 0÷18 qp: 0÷29
IV	Huyện Phù Cát	4,36			
1	Khu vực liền kề biên mặn xã Cát Minh	0,66	Thôn Đức Phổ 1, Xuân An, Trung An, Gia Thạnh, Trung Chánh xã Cát Minh	qh, qp	qh: 0÷9 qp: 0÷25
2	Khu vực liền kề biên mặn xã Cát Khánh	0,71	Thôn An Quang Đông, An Quang Tây, Chánh Lợi, Ngãi An xã Cát Khánh	qh, qp	qh: 0÷28,5 qp: 0÷38
3	Khu vực liền kề biên mặn xã Cát Thành	0,41	Một phần các thôn Chánh Thiện, Chánh Hóa, Hóa Lạc xã Cát Thành	qh, qp	qh: 0÷28,5 qp: 0÷37,5
4	Khu vực liền kề biên mặn xã Cát Hải	1,50	Khu vực phía Đông xã gồm các thôn Chánh Oai, Tân Thắng, Tân Thanh, Vĩnh Hội xã Cát Hải	qh, qp	qh: 0÷28,5 qp: 0÷37,5
5	Khu vực liền kề biên mặn thị trấn Cát Tiến	0,54	Một phần thôn Phương Thái, Trung Lương, Phú Hậu, thị trấn Cát Tiến	qh	qh: 0÷32,3
6	Khu vực liền kề biên mặn xã Cát Chánh	0,54	Một phần các thôn Phú Hậu, Vân Triêm, Chánh Định xã Cát Chánh	qh	qh: 0÷30
V	Thị xã An Nhơn	0,14			
1	Khu vực liền kề biên mặn xã Nhơn Hạnh	0,14	Thôn Bình An, Tịnh Bình xã Nhơn Hạnh	n	n: >7
VI	Huyện Tuy Phước	2,30			
1	Khu vực liền kề biên mặn xã Phước Thắng	0,32	Một phần thôn An Lợi, Lạc Điền, Dương Thành xã Phước Thắng	qh, qp, n	qh: 0÷30 qp: 0÷35 n: 26÷36
2	Khu vực liền kề biên mặn xã Phước Hưng	0,18	Thôn Háo Lễ, Lương Lộc xã Phước Hưng	n	n: 26÷36
3	Khu vực liền kề biên mặn xã Phước Quang	0,15	Thôn Luật Bình, Lương Quang, Quảng Điền xã Phước Quang	n	n: 5÷32
4	Khu vực liền kề biên mặn xã Phước Hòa	0,49	Một phần các thôn Kim Tây, Tùng Giang, Huỳnh Giản Bắc xã Phước Hòa	qh, qp	qh: 0÷30,4 qp: 30,4÷56,5

TT	Vùng hạn chế	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hành chính	TCN hạn chế	Chiều sâu phân bố (m)
5	Khu vực liên kề biên mặn xã Phước Sơn	0,43	Một phần các thôn Kỳ Sơn, Lộc Trung, Lộc Thượng, Xuân Phương xã Phước Sơn	qh, qp	qh: 0÷30,4 qp: 30,4÷56,5
6	Khu vực liên kề biên mặn xã Phước Hiệp	0,24	Thôn Tú Thủy, Tân Lễ, Lục Lễ, Xuân Mỹ xã Phước Hiệp	n	n: 8÷32
7	Khu vực liên kề biên mặn xã Phước Thuận	0,49	Một phần các thôn Tân Thuận, Liêm Thuận, Quảng Vân, Nhân Ân, Diêm Vân, Phô Trạch, Lộc Hạ xã Phước Thuận	qh, qp	qh: 0÷30,4 qp: 30,4÷56,5
B. Khu vực có bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung theo quy định của pháp luật về quy hoạch, xây dựng và bảo vệ môi trường và khu vực liên kề					
B1. Khu vực có bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung					
1	Bãi chôn lấp CTR tập trung Long Mỹ, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn	0,3	Thôn Thanh Long xã Phước Mỹ	Các TCN	
2	Bãi chôn lấp CTR khối Thiết Đính Bắc, phường Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn	0,086	Khu vực Thiết Đính Bắc, phường Bồng Sơn	Các TCN	
3	Bãi chôn lấp CTR thôn Gia Hội, xã Mỹ Phong, huyện Phù Mỹ	0,016	Thôn Gia Hội, xã Mỹ Phong	Các TCN	
4	Bãi chôn lấp CTR Tôm Zang thôn Tùng Chánh, xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát	0,082	Thôn Tùng Chánh, xã Cát Hiệp	Các TCN	
5	Bãi chôn lấp CTR thôn Đông Bình, xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn	0,191	Thôn Đông Bình xã Nhơn Thọ	Các TCN	
B2. Khu vực liên kề với bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung					
1	Khu vực liên kề bãi chôn lấp CTR tập trung Long Mỹ, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn	3,35	Thôn Thanh Long và vùng phụ cận xã Phước Mỹ	Các TCN	
2	Khu vực liên kề bãi chôn lấp CTR khối Thiết Đính Bắc, phường Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn	2,7	1 phần khu vực Thiết Đính Bắc, phường Bồng Sơn và vùng phụ cận	Các TCN	
3	Khu vực liên kề bãi chôn lấp CTR thôn Gia Hội, xã Mỹ Phong, huyện Phù Mỹ	1,6	1 phần thôn Gia Hội, xã Mỹ Phong và vùng phụ cận	Các TCN	
4	Khu vực liên kề bãi chôn lấp CTR Tôm Zang thôn Tùng Chánh, xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát	3,5	Khu vực núi Tom Zang thôn Tùng Chánh, xã Cát Hiệp	Các TCN	
5	Khu vực liên kề bãi chôn lấp CTR thôn Đông Bình, xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn	1,27	Thôn Đông Bình vùng phụ cận xã Nhơn Thọ	Các TCN	
C. Khu vực có nghĩa trang tập trung và khu vực liên kề					
C1. Khu vực có nghĩa trang tập trung					
1	Công viên nghĩa trang Bình Định An Viên, thành phố Quy Nhơn	0,5	Khu vực 8, phường Bùi Thị Xuân	Các TCN	
2	Nghĩa trang Quy Nhơn,	0,31	Khu vực 7, phường Bùi Thị Xuân	Các TCN	

TT	Vùng hạn chế	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hành chính	TCN hạn chế	Chiều sâu phân bố (m)
	phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn		Xuân		
3	Nghĩa trang Hóc Bà Bép, phường Đồng Đa, thành phố Quy Nhơn	0,1	Khu vực trung tâm và một phần khu vực 9, phường Đồng Đa; Khu vực phía bắc phường Quang Trung	Các TCN	
4	Nghĩa trang khu vực 3, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	0,13	Khu vực 3, phường Quang Trung	Các TCN	
5	Nghĩa trang khu vực Thiết Đính Bắc phường Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn	0,13	Khu vực Thiết Đính Bắc, phường Bồng Sơn	Các TCN	
6	Nghĩa trang khu vực Đệ Đức phường Hoài Tân, thị xã Hoài Nhơn	0,23	Khu vực Đệ Đức, phường Hoài Tân	Các TCN	
7	Nghĩa trang phường Hoài Xuân, thị xã Hoài Nhơn	0,14	Khu vực trung tâm phường Hoài Xuân	Các TCN	
8	Nghĩa trang thôn Liên Trì xã Cát Nhơn và thôn Hưng Mỹ 1 xã Cát Hưng huyện Phù Cát	0,23	Thôn Liên Trì, xã Cát Nhơn; Thôn Hưng Mỹ 1 xã Cát Hưng	Các TCN	
9	Nghĩa trang thôn Phương Phi Thị trấn Cát Tiến, huyện Phù Cát	0,14	Thôn Phương Phi, Thị trấn Cát Tiến	Các TCN	
10	Nghĩa trang thôn Vân Sơn xã Nhơn Hậu, thị xã An Nhơn	0,15	Thôn Vân Sơn, xã Nhơn Hậu	Các TCN	
11	Nghĩa trang Kỳ Sơn, xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước	0,06	Thôn Kỳ Sơn xã Phước Sơn	Các TCN	
12	Nghĩa trang thôn Xuân Mỹ, Giang Bắc, Giang Nam xã Phước Hiệp, huyện Tuy Phước	0,25	Thôn Xuân Mỹ, Giang Bắc, Giang Nam xã Phước Hiệp	Các TCN	
C2. Khu vực liên kề với nghĩa trang tập trung					
13	Khu vực liên kề công viên nghĩa trang Bình Định An Viên, thành phố Quy Nhơn	6,05	Khu vực trung tâm và 1 phần khu vực 8 phường Bùi Thị Xuân	Các TCN	
14	Khu vực liên kề nghĩa trang Quy Nhơn, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn			Các TCN	
15	Khu vực liên kề nghĩa trang Hóc Bà Bép, phường Đồng Đa, thành phố Quy Nhơn	1,45	Toàn phường Đồng Đa trừ khu vực 9	Các TCN	
16	Khu vực liên kề nghĩa trang khu vực 3, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	3,37	Khu vực trung tâm phường Quang Trung và 1 phần khu vực phía bắc; Khu vực phía bắc phường Ghềnh Ráng; Khu vực trung tâm phường Nguyễn Văn Cừ và vùng phụ cận.	Các TCN	
17	Khu vực liên kề Nghĩa trang khu vực Thiết Đính Bắc phường Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn	3,5	Khu vực Thiết Đính Bắc, Thiết Đính Nam và 1 phần khu vực 2, 3, 4 phường Bồng Sơn	Các TCN	
18	Khu vực liên kề nghĩa trang khu vực Đệ Đức phường Hoài	3,62	Khu vực Đệ Đức 1, Đệ Đức 2 và vùng phụ cận phường Hoài	Các TCN	



TT	Vùng hạn chế	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hành chính	TCN hạn chế	Chiều sâu phân bố (m)
	Tân, thị xã Hoài Nhơn		Tân		
19	Khu vực liên kề nghĩa trang phường Hoài Xuân, thị xã Hoài Nhơn	3,54	Khu vực Thái Lai, Hòa Trung 2, Vĩnh Phụng 1 và vùng phụ cận phường Hoài Xuân	Các TCN	
20	Nghĩa trang thôn Liên Trì xã Cát Nhơn và thôn Hưng Mỹ 1 xã Cát Hưng huyện Phù Cát	5,03	Thôn Liên Trì và vùng phụ cận xã Cát Nhơn; Thôn Hưng Mỹ 1 xã Cát Hưng	Các TCN	
21	Khu vực liên kề nghĩa trang thôn Phương Phi Thị trấn Cát Tiến, huyện Phù Cát	3,53	Thôn Phương Phi và 1 phần thôn Phương Thái, Trung Lương Thị trấn Cát Tiến	Các TCN	
22	Khu vực liên kề nghĩa trang thôn Vân Sơn xã Nhơn Hậu, thị xã An Nhơn	5,73	Thôn Vân Sơn, Thiết Trụ, Bắc Thuận, Nam Tân và 1 phần thôn Bắc Nhạn Tháp, Ngãi Chánh và Đại Hòa xã Nhơn Hậu	Các TCN	
23	Khu vực liên kề nghĩa trang Kỳ Sơn, xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước	2,45	Thôn Phụng Sơn và 1 phần thôn Mỹ Trung, Kỳ Sơn xã Phước Sơn	Các TCN	
24	Khu vực liên kề nghĩa trang thôn Xuân Mỹ, Giang Bắc, Giang Nam xã Phước Hiệp, huyện Tuy Phước	4,56	Thôn Xuân Mỹ, Giang Bắc, Giang Nam và vùng phụ cận xã Phước Hiệp	Các TCN	

2. DANH MỤC VÙNG HẠN CHẾ 3:

Các biện pháp hạn chế đối với Vùng hạn chế 3:

- Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới; công trình không có giấy phép thì dừng khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định.

- Công trình đang khai thác nước dưới đất để cấp nước sinh hoạt, cấp nước phục vụ phòng, chống thiên tai được cấp giấy phép nếu đủ điều kiện để được cấp giấy phép khai thác theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

- Công trình đã được cấp phép thì được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

TT	Khu vực hạn chế	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hành chính	TCN hạn chế	Chiều sâu phân bố (m)
I	Thành phố Quy Nhơn	129,02			
1	Khu vực dân cư phường Bùi Thị Xuân	10,94	Toàn phường Bùi Thị Xuân trừ khu vực 8	qh, qp	qh: 0÷7 qp: 0÷27
2	Khu vực dân cư phường Đống Đa	5,33	Toàn phường Đống Đa	qh, qp	qh: 0÷15 qp: >15
3	Khu vực dân cư phường Ghềnh Ráng	5,73	Khu vực 3,4,5 phường Ghềnh Ráng và khu vực 2 đang xây dựng	qh, qp	qh: 0÷15 qp: >15

TT	Khu vực hạn chế	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hành chính	TCN hạn chế	Chiều sâu phân bố (m)
4	Khu vực dân cư phường Hải Cảng	6,91	Toàn phường Hải Cảng trừ khu vực 9	qh, qp	qh: 0÷15 qp: > 14
5	Khu vực dân cư phường Lê Hồng Phong	0,61	Toàn phường Lê Hồng Phong	qh, qp	qh: 0÷15 qp: > 15
6	Khu vực dân cư phường Lê Lợi	0,57	Toàn phường Lê Lợi	qh, qp	qh: 0÷15 qp: > 15
7	Khu vực dân cư phường Lý Thường Kiệt	0,69	Toàn phường Lý Thường Kiệt	qh, qp	qh: 0÷15 qp: > 15
8	Khu vực dân cư phường Ngô Mỹ	0,85	Toàn phường Ngô Mỹ	qh, qp	qh: 0÷15 qp: > 15
9	Khu vực dân cư phường Nguyễn Văn Cừ	1,43	Toàn phường Nguyễn Văn Cừ	qh, qp	qh: 0÷15 qp: > 15
10	Khu vực dân cư phường Nhơn Bình	14,63	Toàn phường Nhơn Bình	qh, qp	qh: 0÷32,5 qp: 32,5÷73
11	Khu vực dân cư phường Nhơn Phú	11,13	Toàn phường Nhơn Phú	qh, qp	qh: 0÷32,5 qp: 32,5÷73
12	Khu vực dân cư phường Quang Trung	4,11	Toàn phường Quang Trung	qh, qp	qh: 0÷12,5 qp: >12,5
13	Khu vực dân cư phường Thị Nại	1,9	Toàn phường Thị Nại	qh, qp	qh: 0÷15 qp: > 15
14	Khu vực dân cư phường Trần Hưng Đạo	0,47	Toàn phường Trần Hưng Đạo	qh, qp	qh: 0÷15 qp: > 15
15	Khu vực dân cư phường Trần Phú	0,66	Toàn phường Trần Phú	qh, qp	qh: 0÷15 qp: > 15
16	Khu vực dân cư phường Trần Quang Diệu	8,42	Toàn phường Trần Quang Diệu	qh, qp	qh: 0÷7 qp: 0÷27
17	Khu vực dân cư xã Nhơn Châu	3,62	Toàn xã Nhơn Châu trừ một phần thôn Tây	qh	qh: 0÷12
18	Khu vực dân cư xã Nhơn Hải	11,98	Toàn xã Nhơn Hải	qh	qh: 0÷60
19	Khu vực dân cư xã Nhơn Hội	26,09	Thôn Nhơn Phước, Hội Thành xã Nhơn Hội	qh	qh: 0÷60
20	Khu vực dân cư xã Phước Mỹ	12,95	Thôn Thanh Long và Long Thành xã Phước Mỹ	qh, qp	qh: 0÷3 qp: 0÷30
II	Thị xã Hoài Nhơn	109,52			
1	Khu vực dân cư phường Bồng Sơn	14,63	Toàn phường Bồng Sơn, trừ một số hộ sống ở khu vực trên cao thiếu nước	qh, qp	qh: 0÷7 qp: 0÷32
2	Khu vực dân cư phường Hoài Hảo	17,38	Toàn phường Hoài Hảo, trừ một số hộ sống ở khu vực trên cao thiếu nước	qh, qp	qh: 0÷5 qp: 0÷14
3	Khu vực dân cư phường Hoài Hương	9,69	Toàn phường Hoài Hương, trừ một số hộ sống ở khu vực trên cao thiếu nước	qh, qp	qh: 0÷25 qp: 0÷30
4	Khu vực dân cư phường Hoài Tân	19,45	Toàn phường Hoài Tân, trừ 1 phần khu vực Đê Đức 1	qh, qp	qh: 0÷20 qp: 0÷30
5	Khu vực dân cư phường Hoài Xuân	9,64	Toàn phường Hoài Xuân trừ khu vực đồi núi	qh, qp	qh: 0÷20 qp: 0÷35
6	Khu vực dân cư phường Tam Quan	7,22	Toàn phường Tam Quan, còn lại một phần	qh, qp	qh: 0÷12 qp: 0÷18

TT	Khu vực hạn chế	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hành chính	TCN hạn chế	Chiều sâu phân bố (m)
			nhỏ các hộ thiếu nước		
7	Khu vực dân cư phường Tam Quan Bắc	7,56	Toàn phường Tam Quan Bắc	qh, qp	qh: 0÷25 qp: 0÷30
8	Khu vực dân cư phường Tam Quan Nam	0,6	Khu vực Cửu Lợi Tây và 3 khu vực Trung Hóa, Tân Long 1,2, phường Tam Quan Nam đang triển khai lắp đường ống	qh, qp	qh: 0÷25 qp: 0÷30
9	Khu vực dân cư xã Hoài Hải	3,18	Toàn xã Hoài Hải trừ khu vực đồi núi	qh, qp	qh: 0÷17 qp: 17÷23
10	Khu vực dân cư xã Hoài Mỹ	20,17	Toàn xã Hoài Mỹ, trừ thôn Lộ Diên ở khu vực trên cao thiếu nước	qh, qp	qh: 0÷20 qp: 20÷35
III	Huyện Phù Mỹ	85,10			
1	Khu vực dân cư thị trấn Phù Mỹ	6,49	Toàn thị trấn Phù Mỹ, trừ khu vực Diêm Tiêu	qp	qp: 0÷13
2	Khu vực dân cư thị trấn Bình Dương	4,51	Toàn thị trấn Bình Dương	qh, qp	qh: 0÷4,5 qp: 4,5÷30
3	Khu vực dân cư xã Mỹ Đức	4,16	Thôn Hòa Tân, Phú Hà, Phú Thứ, Phú Hoà xã Mỹ Đức	qh, qp	qh: 0÷5 qp: 5÷40
4	Khu vực dân cư xã Mỹ Châu	31,79	Toàn xã Mỹ Châu	qh, qp	qh: 0÷10 qp: 0÷23
5	Khu vực dân cư xã Mỹ Quang	9,51	Toàn xã Mỹ Quang trừ thôn Tân An và Tường An	qp	qp: 0÷14
6	Khu vực dân cư xã Mỹ Phong	2,42	Thôn Phú Nhiêu, Gia Hội xã Mỹ Phong	qp	qp: 0÷15
7	Khu vực dân cư xã Mỹ Chánh	22,22	Toàn xã Mỹ Chánh	qh, qp	qh: 0÷9 qp: 0÷19
8	Khu vực dân cư xã Mỹ Cát	4	Thôn Trinh Long Khánh, An Mỹ xã Mỹ Cát	qh, qp	qh: 0÷18 qp: 0÷29
IV	Huyện Phù Cát	133,64			
1	Khu vực dân cư thị trấn Ngô Mỹ	7,6	Toàn thị trấn Ngô Mỹ	qp	qp: 0÷11
2	Khu vực dân cư xã Cát Minh	19,96	Toàn xã Cát Minh	qh, qp	qh: 0÷9 qp: 0÷25
3	Khu vực dân cư xã Cát Khánh	16,78	Toàn xã Cát Khánh	qh, qp	qh: 0÷18,5 qp: 0÷38
4	Khu vực dân cư xã Cát Hanh	10,85	Thôn Hòa Hội, Khánh Phước, Mỹ Hóa, Tân Xuân, Vĩnh Trường xã Cát Hanh	qp	qp: 0÷20
5	Khu vực dân cư xã Cát Thành	1,24	Thôn Hóa Lạc xã Cát Thành	qh, qp	qh: 0÷28,5 qp: 0÷37,5
6	Khu vực dân cư xã Cát Nhơn	18,06	Toàn xã Cát Nhơn	qh, qp, n	qh: 0÷24 qp: 0÷38,6 n: > 16
7	Khu vực dân cư xã Cát Hưng	11,85	Toàn xã Cát Hưng	qh, qp	qh: 0÷24 qp: 0÷38,6
8	Khu vực dân cư xã Cát	2,64	Thôn Chánh Lạc xã Cát	qp	qp: 0÷22

TT	Khu vực hạn chế	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hành chính	TCN hạn chế	Chiều sâu phân bố (m)
	Tường		Tường đã có nước sạch, còn lại đang triển khai lắp đặt đường ống		
9	Khu vực dân cư xã Cát Tân	13,73	Thôn Bình Đức, Tân Hòa xã Cát Tân	qp	qh: 0÷22
10	Khu vực dân cư thị trấn Cát Tiến	10,62	Toàn thị trấn Cát Tiến	qh	qh: 0÷32,3
11	Khu vực dân cư xã Cát Thắng	8,57	Toàn xã Cát Thắng	qh, qp	qh: 0÷24 qp: 0÷38,6
12	Khu vực dân cư xã Cát Chánh	11,74	Toàn xã Cát Chánh	qh	qh: 0÷30
V	Thị xã An Nhơn	8,57			
1	Khu vực dân cư phường Bình Định	4,35	Khu vực Trần Phú, Ngô Gia Tự, Quang Trung, Minh Khai, Mai Xuân Thưởng, Vĩnh Liêm - Khu vực Liêm Trực, Kim Châu khoảng 40%, phường Bình Định	qh, qp	qh: 0÷13,8 qp: 0÷35,9
2	Khu vực dân cư phường Đập Đá	3,55	Khu vực Bà Cảnh, Bằng Châu, Đông Phương Danh, Bắc Phương Danh > 80%; Mỹ Hòa, Nam Phương Danh, Tây Phương Danh < 60%, phường Đập Đá	qh, qp	qh: 0÷11,5 qp: 0÷21,1
3	Khu vực dân cư xã Nhơn Hạnh	0,67	Thôn Xuân Mai, Thanh Mai, Định Thuận, Tịnh Bình, Lộc Thuận, Tịnh Hòa, Bình An, Thái Xuân, Dương Xuân, Hòa Đông, Hòa Tây khoảng 33,4%. Khu vực thôn Nhơn Thiện 100%, xã Nhơn Hạnh	qh, qp, n	qh: 0÷7 qp: 7÷25 n: > 7
VI	Huyện Tuy Phước	99,02			
1	Khu vực dân cư thị trấn Tuy Phước	5,46	Khu vực Phong Thạnh, Trung Tín 1,2, Công Chánh, Mỹ Điền thị trấn Tuy Phước	qh, qp	qh: 0÷13,5 qp: 13,5÷30
2	Khu vực dân cư thị trấn Diêu Trì	3,59	Khu vực Vân Hội 1, Vân Hội 2 thị trấn Diêu Trì	qh, qp	qh: 0÷7 qp: 7÷23,3
3	Khu vực dân cư xã Phước Thắng	14,13	Toàn xã Phước Thắng	qh, qp, n	qh: 0÷30 qp: 0÷35 n: > 4
4	Khu vực dân cư xã Phước Hòa	20,1	Toàn xã Phước Hòa	qh, qp, n	qh: 0÷30,4 qp: 30,4÷56,5 n: > 4
5	Khu vực dân cư xã Phước Sơn	25,86	Toàn xã Phước Sơn	qh, qp, n	qh: 0÷30,4 qp: 30,4÷56,5 n: > 4
6	Khu vực dân cư xã Phước Hiệp	8,67	Thôn Lục Lễ, Tuân Lễ, Tú Thủy, Giang Bắc,	qh, qp, n	qh: 0÷16 qp: 16÷36

TT	Khu vực hạn chế	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hành chính	TCN hạn chế	Chiều sâu phân bố (m)
			(thôn Xuân Mỹ đã đầu nối) xã Phước Hiệp		n: 8÷32
7	Khu vực dân cư xã Phước Thuận	21,21	Toàn xã Phước Thuận trừ thôn Phổ Trạch	qh, qp	qh: 0÷30,4 qp: 30,4÷56,5 n: > 4
VII	Các Khu kinh tế và khu công nghiệp				
1	Khu kinh tế Nhơn Hội (khu A)	4,519	Khu công nghiệp A thuộc Khu kinh tế Nhơn Hội	qh	qh: 0÷60
2	Khu công nghiệp Phú Tài trên địa bàn phường Trần Quang Diệu và phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn	3,458	Khu công nghiệp Phú Tài, trừ 1 số khu vực chưa được lắp đặt đường ống cấp nước tập trung	qh, qp	qh: 0÷7 qp: 0÷27
3	Khu công nghiệp Long Mỹ trên địa xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn	1,1767	Khu công nghiệp Long Mỹ, trừ 1 số khu vực chưa được lắp đặt đường ống cấp nước tập trung	qh, qp	qh: 0÷3 qp: 0÷30
4	Khu công nghiệp Nhơn Hòa trên địa bàn xã Nhơn Hòa, Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn	2,8202	Khu công nghiệp Nhơn Hòa	qh, qp	qh: 0÷5,7 qp: 0÷23,1

3. DANH MỤC VÙNG HẠN CHẾ HỖN HỢP:

Các biện pháp hạn chế đối với Vùng hạn chế hỗn hợp (là vùng chồng lấn giữa vùng hạn chế 1 và vùng hạn chế 3):

- Trong phạm vi vùng hạn chế 1: dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và thực hiện xử lý, trám lấp giếng theo quy định.

- Trong phạm vi khu vực liền kề vùng hạn chế 1, cách biên mặn 100m hoặc cách bãi chôn lấp rác thải tập trung, khu vực có nghĩa trang tập trung 1.000m thì không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới; dừng hoạt động khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định đối với công trình không có giấy phép.

Đối với công trình đang khai thác nước dưới đất để cấp nước sinh hoạt, cấp nước phục vụ phòng, chống thiên tai được cấp giấy phép nếu đủ điều kiện để được cấp giấy phép khai thác theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

Trường hợp công trình có giấy phép thì được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và chỉ gia hạn, điều chỉnh, cấp lại đối với công trình cấp nước sinh hoạt, cấp nước phục vụ phòng, chống thiên tai.



Handwritten signature or mark.

ST T	Khu vực hạn chế	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hạn chế	TCN hạn chế	Chiều sâu phân bố (m)
I	Thành phố Quy Nhơn	43,19			
1	Khu vực dân cư phường Bùi Thị Xuân	3,47	Khu vực 7, phường Bùi Thị Xuân	qh, qp	qh: 0÷7 qp: 7÷27
2	Khu vực dân cư phường Đồng Đa	4,79	Toàn phường trừ khu vực 9 phường Đồng Đa	qh, qp	qh: 0÷15 qp: >15
3	Khu vực dân cư phường Ghềnh Ráng	0,71	Khu vực phía bắc phường Ghềnh Ráng	qh, qp	qh: 0÷15 qp: >15
4	Khu vực dân cư phường Hải Cảng	6,28	Toàn phường Hải Cảng trừ một phần khu vực phía Đông và phía Nam phường	qh, qp	qh: 0÷14 qp: >14
5	Khu vực dân cư phường Nguyễn Văn Cừ	0,85	Khu vực trung tâm phường Nguyễn Văn Cừ	qh, qp	qh: 0÷15 qp: >15
6	Khu vực dân cư phường Nhơn Bình	8,25	Khu vực trung tâm phường Nhơn Bình	qh, qp	qh: 0÷32,5 qp: 32,5÷73,5
7	Khu vực dân cư phường Quang Trung	1,94	Khu vực trung tâm phường Quang Trung	qh, qp	qh: 0÷12,5 qp: >12,5
8	Khu vực dân cư phường Thị Nại	1,53	Toàn phường Thị Nại trừ một phần khu vực phía Nam phường	qh, qp	qh: 0÷15 qp: >15
9	Khu vực dân cư xã Nhơn Hội	12,08	Khu vực phía Tây các thôn Nhơn Phước, Hội Tân, Hội Thành xã Nhơn Hội	qh	qh: 0÷60
10	Khu vực dân cư xã Phước Mỹ	3,29	Thôn Thanh Long xã Phước Mỹ	qh, qp	qh: 0÷3 qp: 3÷30
II	Thị xã Hoài Nhơn	43,79			
1	Khu vực dân cư phường Bồng Sơn	6,39	Khu vực Thiết Đỉnh Bắc, Thiết Đỉnh Nam và 1 phần khu vực 2, 3, 4 phường Bồng Sơn	qh, qp	qh: 0÷7 qp: 0÷32
2	Khu vực dân cư phường Hoài Hương	5,47	Toàn phường Hoài Hương trừ một phần khu vực khu vực Thiện Đức, Thiện Đức Bắc, Thiện Đức Nam	qh, qp	qh: 0÷25 qp: 0÷35
3	Khu vực dân cư phường Hoài Tân	3,78	Khu vực Đệ Đức 1, Đệ Đức 2 phường Hoài Tân	qh, qp	qh: 0÷20 qp: 0÷30
4	Khu vực dân cư phường Hoài Xuân	4,70	Khu vực Thái Lai, Hòa Trung 2, Vĩnh Phụng 1, Vĩnh Phụng 2 phường Hoài Xuân	qh, qp	qh: 0÷20 qp: 0÷35
5	Khu vực dân cư phường Tam Quan	2,65	Khu phố 1,2,3,9 phường Tam Quan	qh, qp	qh: 0÷12 qp: 0÷18
6	Khu vực dân cư phường Tam Quan Bắc	6,85	Toàn phường Tam Quan Bắc trừ một phần khu phố Trường Xuân Đông, Trường Xuân Tây	qh, qp	qh: 0÷25 qp: 0÷30
7	Khu vực dân cư phường Tam Quan Nam	0,6	Khu vực Cừ Lợi Tây, Cừ Lợi Nam phường Tam Quan Nam	qh, qp	qh: 0÷25 qp: 0÷30



ST T	Khu vực hạn chế	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hạn chế	TCN hạn chế	Chiều sâu phân bố (m)
8	Khu vực dân cư xã Hoài Hải	2,96	Toàn xã Hoài Hải trừ một phần thôn Kim Giao Thiện	qh, qp	qh: 0÷17 qp: 17÷23
9	Khu vực dân cư xã Hoài Mỹ	10,39	Thôn Công Lương, An Nghiệp, thôn Mỹ Thọ và một phần thôn Khánh Trạch, Xuân Vinh, Định Công, Phú Xuân xã Hoài Mỹ	qh, qp	qh: 0÷20 qp: 20÷35
III	Huyện Phù Mỹ	21,41			
1	Khu vực dân cư xã Mỹ Đức	2,78	Thôn Tân Phú, Phú Thứ, Phú Hoà xã Mỹ Đức	qh, qp	qh: 0÷5 qp: 5÷40
2	Khu vực dân cư xã Mỹ Châu	2,52	Thôn Châu Trúc xã Mỹ Châu	qh, qp	qh: 0÷10 qp: 0÷23
3	Khu vực dân cư xã Mỹ Phong	0,15	Thôn Gia Hội xã Mỹ Phong	qh, qp	qh: 0÷15 qp: 0÷18
4	Khu vực dân cư xã Mỹ Chánh	11,96	Thôn Trung Xuân, An Hoan, An Xuyên 1,2,3, Thượng An, Công Trung xã Mỹ Chánh	qh, qp	qh: 0÷9 qp: 0÷19
5	Khu vực dân cư xã Mỹ Cát	4	Thôn Trinh Long Khánh, An Mỹ xã Mỹ Cát	qh, qp	qh: 0÷18 qp: 0÷29
IV	Huyện Phù Cát	35,02			
1	Khu vực dân cư xã Cát Minh	10,95	Thôn Đức Phổ 1,2, Xuân An, Trung An và một phần thôn Gia Thạnh, Trung Chánh, Gia Hội xã Cát Minh	qh, qp	qh: 0÷9 qp: 0÷25
2	Khu vực dân cư xã Cát Khánh	7,87	Thôn Chánh Lợi, Ngãi An, An Quang Đông, An Quang Tây xã Cát Khánh	qh, qp	qh: 0÷28,5 qp: 0÷38,0
3	Khu vực dân cư xã Cát Thành	0,39	Một phần thôn Hóa Lạc xã Cát Thành	qh, qp	qh: 0÷28,5 qp: 0÷37,5
4	Khu vực dân cư xã Cát Nhơn	2,74	Thôn Liên Trì và vùng phụ cận xã Cát Nhơn	qh, qp	qh: 0÷24 qp: 0÷38,6 n: >16
5	Khu vực dân cư xã Cát Hưng	2,35	Thôn Hưng Mỹ 1 và 1 phần thôn Mỹ Long xã Cát Hưng	qh, qp	qh: 0÷24 qp: 0÷38,6
6	Khu vực dân cư thị trấn Cát Tiến	5,89	Thôn Phương Phi và 1 phần thôn Phương Thái, Trung Lương, Phú Hậu thị trấn Cát Tiến	qh	qh: 0÷32,3
7	Khu vực dân cư xã Cát Chánh	4,83	Thôn Chánh Hội, Chánh Hữu, Văn Triêm, Chánh Định, Phú Hậu xã Cát Chánh	qh	qh: 0÷30
V	Huyện Tuy Phước	69,93			
1	Khu vực dân cư xã Phước Thắng	10,79	Toàn xã Phước Thắng trừ một phần thôn Lương Bình, Phổ Đồng, Tư Cung	qh, qp, n	qh: 0÷30 qp: 0÷35 n: >4



ST T	Khu vực hạn chế	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hạn chế	TCN hạn chế	Chiều sâu phân bố (m)
2	Khu vực dân cư xã Phước Hòa	16,82	Toàn xã Phước Hòa trừ một phần thôn Tùng Giang, Kim Tây	qh, qp, n	qh: 0÷30,4 qp: 30,4÷56,5 n: >4
3	Khu vực dân cư xã Phước Sơn	19,53	Toàn xã Phước Sơn trừ một phần thôn Kỳ Sơn và một phần thôn Xuân Phương, Lộc Trung	qh, qp, n	qh: 0÷30,4 qp: 30,4÷56,5 n: >4
4	Khu vực dân cư xã Phước Hiệp	6,09	Thôn Tú Thủy, Tân Lễ, Lục Lễ, Xuân Mỹ, Giang Bắc, Giang Nam xã Phước Hiệp	qh, qp, n	qh: 0÷16 qp: 16÷36 n: 8÷32
5	Khu vực dân cư xã Phước Thuận	16,70	Toàn xã Phước Thuận trừ thôn Phổ Trạch, Liêm Thuận và một phần thôn Tân Thuận	qh, qp	qh: 0÷30,4 qp: 30,4÷56



Phụ lục II

**DANH MỤC KHU VỰC PHẢI ĐĂNG KÝ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Kèm theo Quyết định số 2214/QĐ-UBND ngày 03/ 6 /2021
của UBND tỉnh Bình Định)

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (km ²)	Diện tích phải đăng ký khai thác nước dưới đất (km ²)	Phạm vi hành chính khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	Căn cứ để khoanh định
I	TP Quy Nhơn	286,06	152,94		
1	Phường Bùi Thị Xuân	50	20,56	Toàn phường trừ 1 phần khu vực 8 và khu vực đồi núi	Tiêu chí: IV, V
2	Phường Đồng Đa	5,82	5,82	Toàn phường	Tiêu chí: III, IV, V
3	Phường Ghềnh Ráng	26,13	5,75	Toàn phường trừ khu vực 1 và khu vực đồi núi	Tiêu chí: IV, V
4	Phường Hải Cảng	10,7	10,7	Toàn phường trừ khu vực đồi núi	Tiêu chí: III, V
5	Phường Lê Hồng Phong	0,97	0,97	Toàn phường	Tiêu chí: III, IV, V
6	Phường Lê Lợi	0,57	0,57	Toàn phường	Tiêu chí: III, V
7	Phường Lý Thường Kiệt	0,69	0,69	Toàn phường	Tiêu chí: V
8	Phường Ngô Mây	1,24	1,24	Toàn phường	Tiêu chí: IV, V
9	Phường Nguyễn Văn Cừ	1,43	1,43	Toàn phường	Tiêu chí: IV, V
10	Phường Nhơn Bình	14,63	14,63	Toàn phường	Tiêu chí: III, IV, V
11	Phường Nhơn Phú	12,81	12,11	Toàn phường trừ khu vực đồi núi	Tiêu chí: IV, V
12	Phường Quang Trung	7,56	4,98	Toàn phường trừ khu vực đồi núi	Tiêu chí: IV, V
13	Phường Thị Nại	1,9	1,9	Toàn phường	Tiêu chí: III, V
14	Phường Trần Hưng Đạo	0,47	0,47	Toàn phường	Tiêu chí: III, V
15	Phường Trần Phú	0,66	0,66	Toàn phường	Tiêu chí: V
16	Phường Trần Quang Diệu	10,89	8,5	Toàn phường trừ khu vực đồi núi	Tiêu chí: IV, V
17	Xã Nhơn Châu	3,62	3,62	Toàn xã	Tiêu chí: IV, V
18	Xã Nhơn Hải	12,15	11,98	Toàn xã trừ khu vực đồi núi	Tiêu chí: IV, V
19	Xã Nhơn Hội	40,24	29,1	Toàn xã trừ một phần thôn Hội Thành, Hội Sơn và khu vực đồi núi	Tiêu chí: III, IV, V
20	Xã Nhơn Lý	14,95	4,26	Thôn Lý Lương	Tiêu chí: IV
21	Xã Phước Mỹ	68,63	13	Thôn Thanh Long và Long Thành	Tiêu chí: IV, V
II	TX Hoài Nhơn	420,85	206,82		
1	Phường Bồng Sơn	17,39	14,63	Toàn phường	Tiêu chí: IV, V
2	Phường Hoài Đức	63,72	21,5	Khu vực Định Bình, Định Bình Nam, Văn Cang, Diễm Khánh, Lai Khánh, Lai	Tiêu chí: IV

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (km ²)	Diện tích phải đăng ký khai thác nước dưới đất (km ²)	Phạm vi hành chính khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	Căn cứ để khoanh định
				Khánh Nam, Lai Đức và vùng phụ cận	
3	Phường Hoài Hảo	37,64	18,41	Toàn phường trừ khu vực đồi núi	Tiêu chí: IV, V
4	Phường Hoài Hương	10,74	10,63	Toàn phường trừ khu vực đồi núi	Tiêu chí: III, IV, V
5	Phường Hoài Tân	27,59	19,45	Toàn phường trừ khu vực đồi núi	Tiêu chí: IV, V
6	Phường Hoài Thanh	16,56	8,4	Khu vực Mỹ An 1,2, Trường An 1,2, Lâm Trúc 1,2.	Tiêu chí: III, IV
7	Phường Hoài Thanh Tây	14,54	7,8	Khu vực Ngọc An Tây, Ngọc An Trung, Ngọc Sơn Bắc, Ngọc An Đông, Bình Phú và vùng phụ cận	Tiêu chí: III, IV
8	Phường Hoài Xuân	10,08	9,89	Toàn phường trừ khu vực đồi núi	Tiêu chí: III, IV, V
9	Phường Tam Quan	7,22	7,22	Toàn phường	Tiêu chí: III, IV, V
10	Phường Tam Quan Bắc	7,56	7,56	Toàn phường	Tiêu chí: III, IV, V
11	Phường Tam Quan Nam	9,22	9,22	Toàn phường	Tiêu chí: III, IV, V
12	Xã Hoài Châu	22,6	8,1	Toàn xã trừ 1 phần thôn Thành Sơn Tây, Tân Trung, Tân An và khu vực đồi núi	Tiêu chí: III, IV
13	Xã Hoài Châu Bắc	22,49	14,16	Toàn xã trừ khu vực thôn Tuy An và khu vực đồi núi	Tiêu chí: III, IV
14	Xã Hoài Hải	4,70	4,70	Toàn xã	Tiêu chí: III, IV, V
15	Xã Hoài Mỹ	48,92	32,85	Toàn xã trừ khu vực đồi núi	Tiêu chí: III, IV, V
16	Xã Hoài Phú	40,51	4,1	Thôn Cự Tài 1, Cự Tài 2 và 1 phần thôn Mỹ Bình 1, Mỹ Bình 2	Tiêu chí: IV
17	Xã Hoài Sơn	59,37	8,2	Thôn Tường Sơn Nam và 1 phần thôn Tường Sơn, An Đỗ, An Hội Bắc, Phú Nông	Tiêu chí: IV
III	Huyện Phù Mỹ	555,92	315,2		
1	TT Phù Mỹ	10,75	10,75	Toàn thị trấn	Tiêu chí: VI, V
2	TT Bình Dương	4,51	4,51	Toàn thị trấn	Tiêu chí: III, IV, V
3	Xã Mỹ Đức	32,39	12,50	Thôn Tân Phú, Phú Hà, Phú Thứ	Tiêu chí: III, IV, V
4	Xã Mỹ Châu	31,79	31,79	Toàn xã	Tiêu chí: III, IV, V
5	Xã Mỹ Thắng	26,84	25,31	Toàn xã trừ một phần thôn 4, 9, 11	Tiêu chí: III, IV
6	Xã Mỹ Lộc	36,8	7,2	Thôn Vạn Phú và vùng phụ cận	Tiêu chí: IV
7	Xã Mỹ Lợi	25,73	16,24	Toàn xã trừ thôn Chánh Khoan Tây, Chánh Thiện và Mỹ Phú Nam	Tiêu chí: III, IV
8	Xã Mỹ An	24,41	15,13	Toàn xã trừ thôn Hòa Ninh và khu vực đồi núi	Tiêu chí: III, IV
9	Xã Mỹ Phong	35,58	8,3	Thôn Văn Trường, Phước	Tiêu chí: IV, V



TT	Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (km ²)	Diện tích phải đăng ký khai thác nước dưới đất (km ²)	Phạm vi hành chính khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	Căn cứ để khoanh định
				Thung và vùng phụ cận	
10	Xã Mỹ Trinh	52,09	10,06	Thôn Trung Bình, Trung Hội và vùng phụ cận	Tiêu chí: IV
11	Xã Mỹ Thọ	34,26	16,47	Thôn Chánh Tường, Thuận An, Chánh Trạch 1,2,3, Tân Thành, Tân Phụng 1 và một phần thôn Đại Lương, Cát Tường	Tiêu chí: III, IV
12	Xã Mỹ Hòa	45,43	15	Thôn Phú Thiện, Phước Thọ, An Lạc 1, An Lạc 2 và 1 phần thôn Hội Phú, Hội Khánh	Tiêu chí: IV
13	Xã Mỹ Thành	35,45	31,81	Toàn xã trừ một phần thôn Hưng Lạc, Xuân Bình Nam, Hòa Hội Bắc và khu vực đồi núi	Tiêu chí: III, IV
14	Xã Mỹ Chánh	22,22	22,22	Toàn xã	Tiêu chí: III, IV, V
15	Xã Mỹ Quang	20,12	16,74	Toàn xã trừ khu vực đồi núi	Tiêu chí: IV, V
16	Xã Mỹ Hiệp	56,98	37,6	Toàn xã trừ 1 phần khu vực đồi núi	Tiêu chí: IV
17	Xã Mỹ Tài	28,12	14,6	Thôn Vĩnh Lý, Kiên Phú, Vĩnh Nhơn và vùng phụ cận	Tiêu chí: IV
18	Xã Mỹ Cát	8,85	8,47	Toàn xã trừ một phần thôn Chánh Hội	Tiêu chí: III, IV, V
19	Xã Mỹ Chánh Tây	23,6	10,5	Toàn xã trừ khu vực đồi núi	Tiêu chí: III, IV
IV	Huyện Phù Cát	680,71	301,7		
1	TT Ngô Mây	7,6	7,6	Toàn thị trấn	Tiêu chí: IV, V
2	Xã Cát Sơn	113,76	12,9	Thôn Hội Sơn và 1 phần thôn Thạch Bàn Đông, Thạch Bàn Tây	Tiêu chí: IV
3	Xã Cát Minh	25,42	23,77	Toàn xã trừ khu vực đồi núi	Tiêu chí: III, IV, V
4	Xã Cát Khánh	30,74	18,92	Toàn xã trừ khu vực đồi núi	Tiêu chí: III, IV, V
5	Xã Cát Tài	38,82	18,6	Thôn Vĩnh Thành, Thái Thuận, Chánh Danh, Phú Hiệp, Cảnh An và 1 phần thôn Thái Bình, Thái Phú	Tiêu chí: IV
6	Xã Cát Lâm	68,57	9,75	1 phần các thôn Hiệp Long, Long Định, Đại Khoang	Tiêu chí: IV
7	Xã Cát Hanh	44,8	27,22	Thôn Hòa Hội, Khánh Phước, Mỹ Hóa, Tân Xuân, Vĩnh Trường, Khánh Lộc, Vĩnh Kiên, Vĩnh Long và 1 phần thôn Chánh An, Tân Hóa Bắc, Tân Hóa Nam	Tiêu chí: IV, V
8	Xã Cát Thành	41,76	12,92	Thôn Hóa Lạc, Chánh Hóa, Chánh Thiện, Phú Trung	Tiêu chí: III, IV, V
9	Xã Cát Trinh	48,39	20,3	Thôn phong An, Phú Nhơn và 1 phần thôn An Đức, Phú Kim	Tiêu chí: IV
10	Xã Cát Hải	43,96	16,83	Toàn xã trừ một phần thôn	Tiêu chí: III, IV



TT	Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (km ²)	Diện tích phải đăng ký khai thác nước dưới đất (km ²)	Phạm vi hành chính khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	Căn cứ để khoanh định
				Vĩnh Hội, Tân Thắng và khu vực đồi núi	
11	Xã Cát Hiệp	42,26	22,2	1 phần các thôn Hòa Đại, Hội Vân, Tùng Chánh	Tiêu chí: IV
12	Xã Cát Nhon	38,65	19,77	Toàn xã trừ khu vực đồi núi	Tiêu chí: IV, V
13	Xã Cát Hưng	41,11	11,85	Toàn xã trừ khu vực đồi núi	Tiêu chí: IV, V
14	Xã Cát Tường	28,95	17,9	Toàn xã trừ 1 phần thôn Tường Sơn, Chánh Lý và khu vực đồi núi	Tiêu chí: IV, V
15	Xã Cát Tân	27,97	25,96	Toàn xã trừ 1 phần thôn Hữu Hạnh, Kiều An	Tiêu chí: IV, V
16	Thị trấn Cát Tiến	17,64	14,90	Toàn thị trấn trừ khu vực đồi núi	Tiêu chí: III, IV, V
17	Xã Cát Thắng	8,57	8,57	Toàn xã	Tiêu chí: IV, V
18	Xã Cát Chánh	11,74	11,74	Toàn xã	Tiêu chí: III, IV, V
V	TX An Nhơn	244,49	147,8		
1	Phường Bình Định	6,06	6,06	Toàn phường	Tiêu chí: IV, V
2	Phường Đập Đá	5,05	5,05	Toàn phường	Tiêu chí: IV, V
3	Xã Nhơn Mỹ	17,29	9,5	Thôn Thiết Tràng, Tân Đức, Tân Nghi và vùng phụ cận	Tiêu chí: IV
4	Phường Nhơn Thành	12,76	11,1	Toàn phường trừ khu vực Vĩnh Phú	Tiêu chí: IV
5	Xã Nhơn Hạnh	10,99	10,99	Toàn xã	Tiêu chí: III, IV, V
6	Xã Nhơn Hậu	12,28	9,9	Toàn xã trừ thôn Nam Nhạn Tháp	Tiêu chí: IV
7	Xã Nhơn Phong	8,2	7,6	Toàn xã trừ 1 phần thôn Kim Tài	Tiêu chí: IV
8	Xã Nhơn An	8,92	7,9	Toàn xã trừ 1 phần thôn Háo Đức, Trung Định	Tiêu chí: IV
9	Xã Nhơn Phúc	10,45	10,45	Toàn xã	Tiêu chí: IV
10	Phường Nhơn Hưng	8,3	8,3	Toàn phường	Tiêu chí: IV
11	Xã Nhơn Khánh	8,65	7,9	Toàn xã	Tiêu chí: IV
12	Xã Nhơn Lộc	12,27	11,4	Toàn xã	Tiêu chí: IV
13	Phường Nhơn Hòa	28,01	24,03	Toàn phường trừ 1 phần khu vực Huỳnh Kim	Tiêu chí: IV
14	Xã Nhơn Tân	63,23	8,5	Thôn Nam Tượng 1, 2, 3	Tiêu chí: IV
15	Xã Nhơn Thọ	32,03	9,12	Thọ Lộc 1, 2 và 1 phần thôn Đông Bình, Ngọc Thanh	Tiêu chí: IV
VI	Huyện Tuy Phước	219,88	175,03		
1	TT Tuy Phước	6,5	6,5	Toàn thị trấn	Tiêu chí: IV, V
2	TT Diêu Trì	5,73	5,73	Toàn thị trấn	Tiêu chí: IV, V
3	Xã Phước Thắng	14,13	14,13	Toàn xã	Tiêu chí: III, IV, V
4	Xã Phước Hưng	10,24	10,24	Toàn xã	Tiêu chí: III, IV
5	Xã Phước Quang	10,83	10,83	Toàn xã	Tiêu chí: III, IV
6	Xã Phước Hòa	20,1	20,1	Toàn xã	Tiêu chí: III, IV, V
7	Xã Phước Sơn	26,43	26,43	Toàn xã	Tiêu chí: III, IV, V
8	Xã Phước Hiệp	15,96	14,28	Toàn xã trừ một phần thôn Luật Chánh	Tiêu chí: III, IV, V
9	Xã Phước Lộc	11,85	10,15	Toàn xã trừ một phần thôn	Tiêu chí: IV

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (km ²)	Diện tích phải đăng ký khai thác nước dưới đất (km ²)	Phạm vi hành chính khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	Căn cứ để khoanh định
				Phú Mỹ 2	
10	Xã Phước Nghĩa	6,72	5,64	Toàn xã trừ một phần thôn Hưng Nghĩa	Tiêu chí: IV
11	Xã Phước Thuận	22,57	22,57	Toàn xã	Tiêu chí: III, IV, V
12	Xã Phước An	33,37	16,35	Thôn An Sơn 2, Ngọc Thanh 2, Thanh Huy 1, 2 và vùng phụ cận	Tiêu chí: IV
13	Xã Phước Thành	35,45	12,08	Thôn Cảnh An 1 và 1 phần Cảnh An 2, Bình An 1, 2	Tiêu chí: IV

Ghi chú:

- Tiêu chí III: Khu vực bị xâm nhập mặn, khu vực đồng bằng, ven biển có các tầng chứa nước mặn, nước nhạt đan xen với nhau hoặc khu vực liền kề với các vùng mà nước dưới đất bị mặn, lợ;

- Tiêu chí IV: Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn một (01) km tới các bãi rác tập trung, bãi chôn lấp chất thải, nghĩa trang và các nguồn thải nguy hại khác;

- Tiêu chí V: Khu đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề đã được đấu nối với hệ thống cấp nước tập trung và bảo đảm cung cấp nước ổn định cả về số lượng và chất lượng.

BÌNH ĐỊNH

14/11